

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

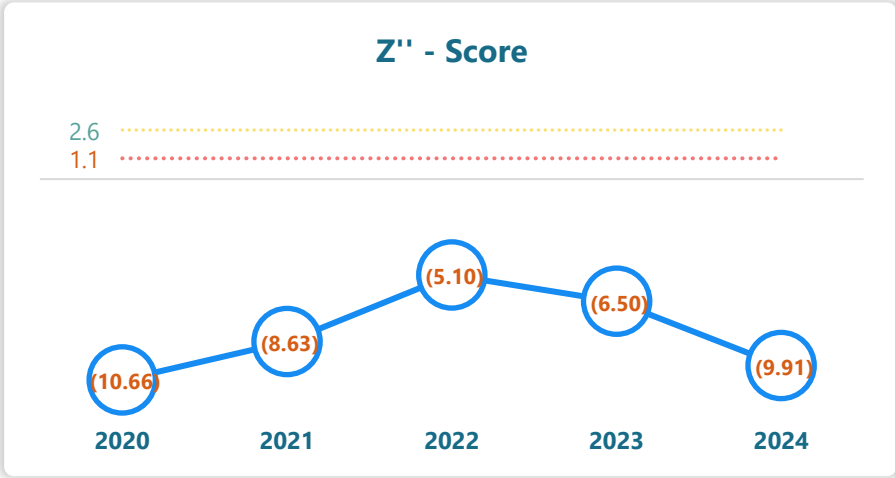
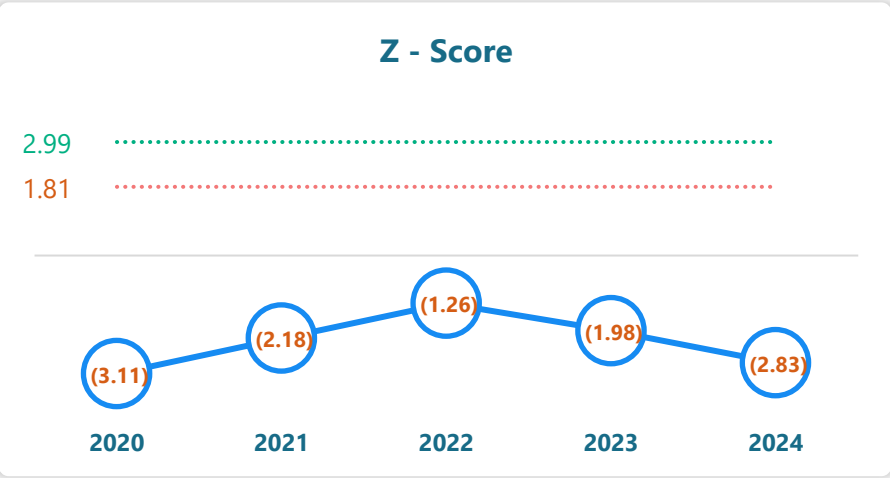
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	20.0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.83
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-9.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	36.2	▲ 21.6
tỷ VNĐ		▲ 148%



LN sau thuế	2024	YoY
	-20.5	▼ 10.4
tỷ VNĐ		▼ 103%

ROE	2024	+/- YoY
	20.4%	▲ 8.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-9.3%	▼ 4.9%

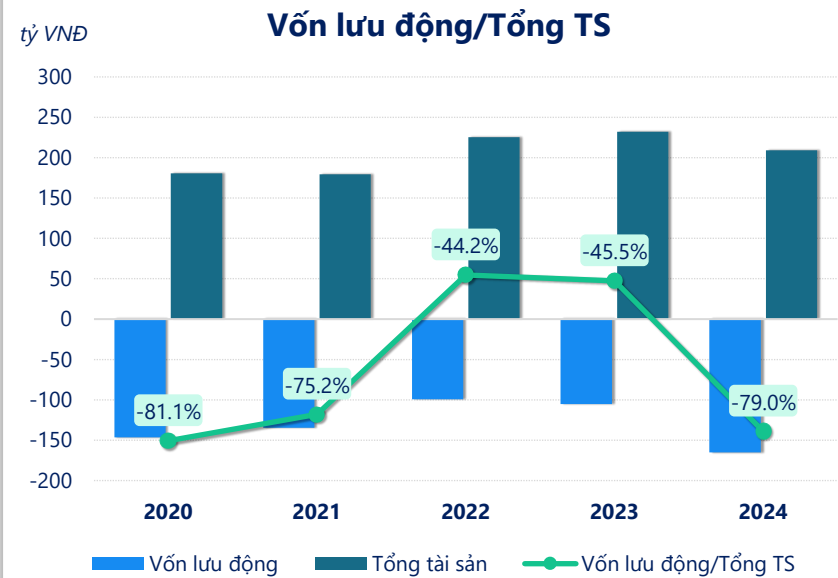
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMI** năm **2024** đạt **-2.83**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-1.98). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-9.91 < 1.1**, cho thấy **CMI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **CMI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 148%** đạt **36.17** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 103%** chỉ còn **-20.47** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 20.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

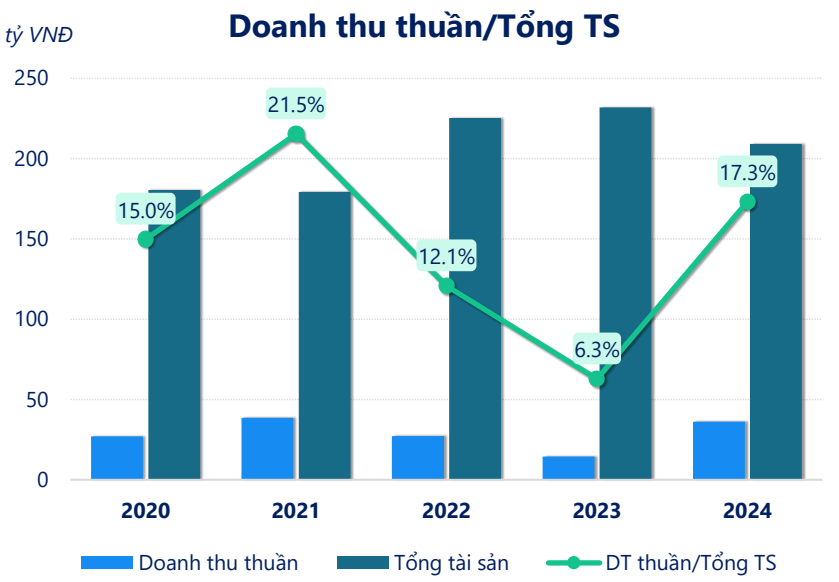
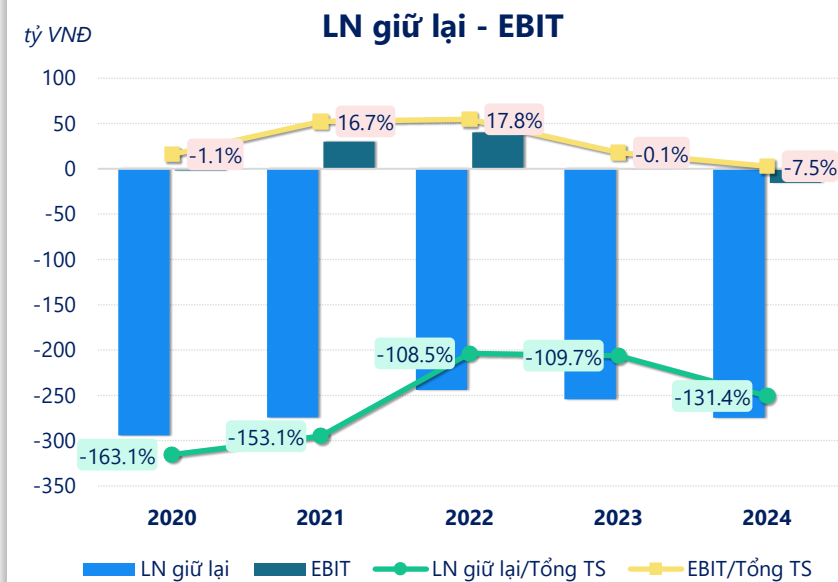
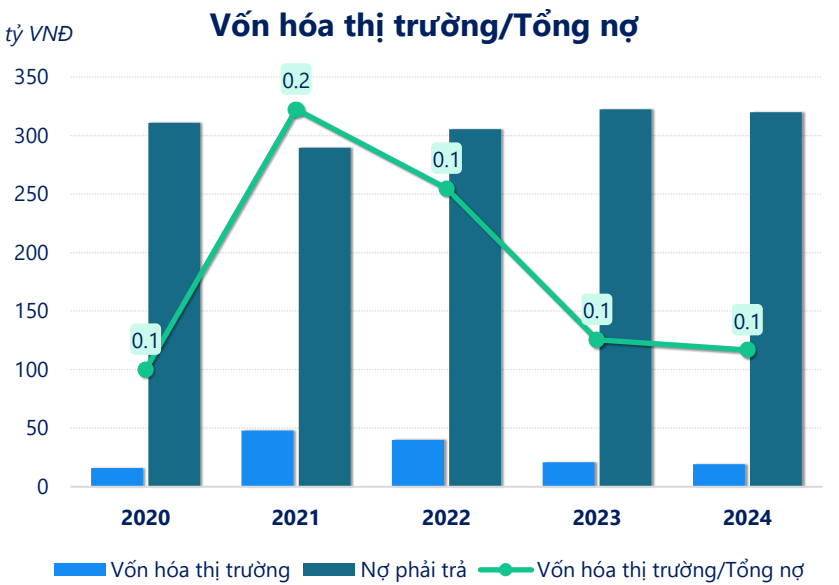
CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	209	232	-9.8%
Tài sản ngắn hạn	135	152	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	0.15	0.94	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.17	5.07	61.2%
Hàng tồn kho	117	134	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	11.8	-11.7%
Tài sản dài hạn	73.7	79.9	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.7	70.9	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.95	8.97	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	320	322	-0.7%
Nợ ngắn hạn	301	257	16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	119	29.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	21.0	-5.0%
Nợ dài hạn	19.3	64.8	-70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	64.8	-70.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-111	-90.3	-22.7%
Vốn chủ sở hữu	-111	-90.3	-22.7%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	27.0	38.6	27.2	14.6	36.2
Giá vốn hàng bán	25.8	40.6	32.3	20.3	38.7
Lợi nhuận gộp	1.21	-1.99	-5.09	-5.75	-2.56
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.07	0.04	1.48
Chi phí TC	10.3	10.2	10.4	10.1	11.1
Chi phí lãi vay	10.2	10.00	9.91	9.89	4.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	1.62	2.00	0.63	0.60
Chi phí QLDN	1.14	-34.0	-56.0	-13.4	0.63
LN thuần từ HĐKD	-10.9	20.3	38.6	-3.01	-13.4
Lợi nhuận khác	-1.28	-0.38	-8.35	-7.08	-7.05
LN trước thuế	-12.1	19.9	30.3	-10.1	-20.5
Lợi nhuận sau thuế	-12.1	19.9	30.2	-10.1	-20.5
LNST của CĐ cty mẹ	-12.1	19.9	30.2	-10.1	-20.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.0	-5.25	4.84	-0.48	9.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-0.27	-0.19	0.20	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.0	5.68	-4.94	1.15	-9.92
Tiền đầu kỳ	0.20	0.22	0.37	0.08	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	0.00	0.16	-0.29	0.86	-0.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.37	0.08	0.94	0.15